EXIMBANK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3116/2026/EIB/TB-TGĐ
V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất quý 1 năm 2026 của Eximbank

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

1. Tên tổ chức: Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

- Mã chứng khoán: **EIB**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 27-29 Lý Thái Tổ, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: (024) 73036868
- Email: eximbank.cbtt@eximbank.com.vn Website: https://eximbank.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố

- Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất quý 1 năm 2026.
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày **28/04/2026** tại đường dẫn https://eximbank.com.vn/bao-cao-tai-chinh.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất quý 1 năm 2026
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu. KTTH&T.

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM
Ký ngày: 28/4/2026 10:44:00

NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM
Số 27 - 29 Lý Thái Tổ, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Biểu số: B02a/TCTD
(Ban hành theo TT số 49/2014/TT-NHNN
Ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG NGÂN HÀNG

Dạng đầy đủ

Tại ngày 31.03.2026

ĐVT: triệu đồng VN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**		**2.983.586**	**2.135.895**
II	**Tiền gửi tại NHNN**		**3.920.508**	**6.358.545**
III	**Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác**		**35.503.914**	**42.348.308**
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		35.503.914	42.348.308
2	Cho vay các TCTD khác		-	-
3	Dự phòng rủi ro (*)	V4	-	-
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	V1	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	V2	**8.803**	**129.928**
VI	**Cho vay khách hàng**		**187.151.930**	**181.901.791**
1	Cho vay khách hàng	V3	189.347.382	184.215.863
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V4	(2.195.452)	(2.314.072)
VII	**Hoạt động mua nợ**	V5	**10.140.293**	**10.543.699**
1	Mua nợ		10.216.919	10.623.374
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		(76.626)	(79.675)
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	V6	**23.047.610**	**22.782.269**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		7.112.934	6.854.657
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		16.103.335	16.099.023
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)		(168.659)	(171.411)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	V7	**300.000**	**300.000**
1	Đầu tư vào công ty con		300.000	300.000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		-	-
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
X	**Tài sản cố định**		**3.787.736**	**3.827.720**
1	Tài sản cố định hữu hình		1.101.003	1.135.387
a	Nguyên giá TSCĐ		2.725.763	2.712.236
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(1.624.760)	(1.576.849)
2	Tài sản cố định cho thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình		2.686.733	2.692.333
a	Nguyên giá TSCĐ		3.177.991	3.163.733
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(491.258)	(471.400)
XI	**Bất động sản đầu tư**		-	-

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XII	**Tài sản Có khác**		**3.365.177**	**3.195.686**
1	Các khoản phải thu		1.371.319	1.286.284
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.715.982	1.593.454
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		20.726	20.726
4	Tài sản Có khác		722.997	761.069
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)		(465.847)	(465.847)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		**270.209.557**	**273.523.841**
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ chính phủ và NHNN**	**V8**	**813.375**	**4.389.250**
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		813.375	4.389.250
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		-	-
II	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**V9**	**33.096.453**	**40.908.083**
1	Tiền gửi của các TCTD khác		23.968.738	30.835.216
2	Vay các TCTD khác		9.127.715	10.072.867
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**V10**	**182.435.448**	**177.617.197**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**V2**	-	-
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**		-	-
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**V11**	**22.268.435**	**20.067.657**
VII	**Các khoản nợ khác**	**V12**	**5.194.232**	**4.571.524**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		3.551.051	2.948.041
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		1.643.181	1.623.483
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
	Tổng nợ phải trả		**243.807.943**	**247.553.711**
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**V14**	**26.401.614**	**25.970.130**
1	Vốn của TCTD		18.781.551	18.781.551
a	Vốn điều lệ		18.688.106	18.688.106
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		15.396	15.396
c	Thặng dư vốn cổ phần		156.322	156.322
d	Cổ phiếu quỹ (*)		(78.273)	(78.273)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		3.763.019	3.763.019
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		158.726	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		3.698.318	3.425.560
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**270.209.557**	**273.523.841**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

ĐVT: triệu đồng VN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
1	**Bảo lãnh vay vốn**		**1.100**	**1.100**
2	**Cam kết giao dịch hối đoái**		**168.353.875**	**170.724.541**
2.1	Cam kết mua ngoại tệ		3.804.301	6.559.699
2.2	Cam kết bán ngoại tệ		3.539.366	6.795.293
2.3	Cam kết giao dịch hoán đổi		161.010.208	157.369.549
2.4	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	**Cam kết cho vay không hủy ngang**		-	-
4	**Cam kết trong nghiệp vụ L/C**		**1.223.552**	**1.227.443**
5	**Bảo lãnh khác**		**3.674.986**	**4.079.426**
6	**Các cam kết khác**		**3.661.103**	**3.789.101**
7	**Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được**		**3.256.058**	**3.266.607**
8	**Nợ khó đòi đã xử lý**		**13.849.721**	**13.139.392**
9	**Tài sản và chứng từ khác**		**465.992**	**425.259**

Tp.HCM, ngày 24.. tháng 04 năm 2026

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	QUYỀN TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Thúy Phương	Lã Quang Trung	Trần Tấn Lộc

NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM
Số 27 - 29 Lý Thái Tổ, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Biểu số: B03a/TCTD
(Ban hành theo TT số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG NGÂN HÀNG

Dạng đầy đủ

Quý I năm 2026

ĐVT: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.15	4.215.952	3.603.849	4.215.952	3.603.849
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.16	(2.839.472)	(2.253.109)	(2.839.472)	(2.253.109)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**1.376.480**	**1.350.740**	**1.376.480**	**1.350.740**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		186.021	528.687	186.021	528.687
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(152.364)	(384.839)	(152.364)	(384.839)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**		**33.657**	**143.848**	**33.657**	**143.848**
III	**Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**		**(10.415)**	**201.742**	**(10.415)**	**201.742**
IV	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	VI.17	**-**	**3.255**	**-**	**3.255**
V	**Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	VI.18	**1.923**	**(7.779)**	**1.923**	**(7.779)**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		130.929	138.982	130.929	138.982
6	Chi phí hoạt động khác		(9.903)	(28.804)	(9.903)	(28.804)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**		**121.026**	**110.178**	**121.026**	**110.178**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	VI.19	**451**	**387**	**451**	**387**
VIII	**Chi phí hoạt động**	VI.20	**(862.186)**	**(838.211)**	**(862.186)**	**(838.211)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**660.936**	**964.160**	**660.936**	**964.160**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**(318.974)**	**(126.938)**	**(318.974)**	**(126.938)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**341.962**	**837.222**	**341.962**	**837.222**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(69.204)	(173.165)	(69.204)	(173.165)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	**Chi phí thuế TNDN**		**(69.204)**	**(173.165)**	**(69.204)**	**(173.165)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**272.758**	**664.057**	**272.758**	**664.057**

TP.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2026

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	QUYỀN TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Thúy Phương	Lã Quang Trung	Trần Tấn Lộc

NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM
Số 27 - 29 Lý Thái Tổ, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Biểu số: B04/TCTD
(Ban hành theo TT số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NGÂN HÀNG

(Dạng đầy đủ)
Quý I năm 2026

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		4.064.723	3.714.027
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(2.236.848)	(2.015.515)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		(7.552)	143.848
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		32.029	154.084
05	Thu nhập khác		24.703	18.022
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		95.676	103.226
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(1.115.066)	(934.897)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(16.991)	(367.352)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			**840.674**	**815.443**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			**(5.350.689)**	**(15.244.365)**
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		-	-
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(262.589)	1.982.669
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		131.203	291.886
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(4.725.064)	(14.989.842)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		(440.643)	(94.216)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(53.596)	(2.434.862)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			**(4.024.128)**	**10.814.396**
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(3.575.875)	2.385.840
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(7.811.630)	(2.563.787)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng		4.818.251	8.296.805
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		2.200.778	1.800.777
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(10.078)	28.860
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		354.426	865.901
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		-	-
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(8.534.143)**	**(3.614.526)**

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
01	Mua sắm tài sản cố định (*)		(60.903)	(52.395)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.129	-
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		451	387
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(59.323)**	**(52.008)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		-	-
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		-	-
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(8.593.466)**	**(3.666.534)**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**		**50.842.748**	**37.296.787**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**		**158.726**	**(453)**
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**		**42.408.008**	**33.629.800**

TP.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2026

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	QUYỀN TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Thúy Phương	Lã Quang Trung	Trần Tấn Lộc

NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM
Số 27-29 Lý Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Biểu số: B05/TCTD
(Ban hành theo TT số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
(BÁO CÁO RIÊNG NGÂN HÀNG)
Quý I năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng số 0011/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) cấp ngày 6 tháng 4 năm 1992 và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Quyết định số 247/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bổ sung nội dung Giấy phép hoạt động mới nhất được NHNN ban hành ngày 13 tháng 02 năm 2026. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 18.688.106 triệu đồng Việt Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo như sau:

Bà Phạm Thị Huyền Trang	Chủ tịch – Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Cảnh Anh	Thành viên
Bà Đỗ Hà Phương	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên
Ông Hoàng Thế Hưng	Thành viên độc lập

4. Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo như sau:

Ông Nguyễn Trí Trung	Trưởng ban
Bà Doãn Hồ Lan	Thành viên
Ông Hoàng Tâm Châu	Thành viên
Ông Lâm Nguyễn Thiện Nhơn	Thành viên
Bà Trần Thị Minh Lý	Thành viên

5. Thành phần Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo như sau:

Ông Trần Tấn Lộc	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ông Nguyễn Hướng Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lã Quang Trung	Kế toán trưởng

6. Trụ sở chính và Chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 27-29 Lý Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bốn mươi tám (48) Chi nhánh, một trăm sáu mươi bảy (167) Phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và 1 Công ty con.

7. Công ty con

Vào ngày 1 tháng 4 năm 2010, Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") chấp thuận về việc thành lập Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam với vốn điều lệ là 300.000 triệu đồng do Ngân hàng sở hữu 100% và có thời gian hoạt động là 30 năm trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam theo Quyết định số 754/QĐ-NHNN. Căn cứ vào Quyết định này, ngày 21 tháng 4 năm 2010, Ngân hàng đã chính thức ban hành Quyết định số 157/2010/EIB/QĐ-HĐQT về việc thành lập Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản. Công ty con này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310280974. Vốn thực góp của công ty con này đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 300.000 triệu đồng.

8. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 5.864 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6.086 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("Triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến sự nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức tín dụng ("TCTD") Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004 và các Quyết định, Thông tư sửa đổi bổ sung; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban

hành Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHN ngày 18/04/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2018; Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022; Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính được áp dụng trên Báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng được lập nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng bao gồm Hội sở, các chi nhánh và phòng giao dịch. Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bao gồm Ngân hàng và công ty con được lập riêng và độc lập với báo cáo tài chính riêng này.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không chủ định trình bày nhằm thể hiện tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Ngân hàng đang áp dụng hình thức kế toán bằng máy vi tính thực hiện theo Quyết định số 32/2006/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 7 năm 2006 của Thống đốc NHNN Việt Nam ban hành Quy định về kế toán trên máy vi tính đối với Ngân hàng Nhà nước, các Tổ chức tín dụng.

4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

5. Cơ sở điều chỉnh các sai sót

Những sai sót của kỳ hiện tại được phát hiện trong kỳ đó được sửa chữa trước khi báo cáo tài chính được phép công bố. Nếu sai sót trọng yếu được phát hiện ở kỳ sau thì sai sót này được điều chỉnh vào số liệu so sánh được trình bày trong báo cáo tài chính của kỳ phát hiện ra sai sót, cụ thể là:

(a) Điều chỉnh lại số liệu so sánh nếu sai sót thuộc kỳ lấy số liệu so sánh; hoặc

(b) Điều chỉnh số dư đầu kỳ của tài sản, nợ phải trả và các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của kỳ lấy số liệu so sánh, nếu sai sót thuộc kỳ trước kỳ lấy số liệu so sánh.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua bán vàng) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán tháng, quý, năm của Ngân hàng nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào tài khoản *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối năm.

2. Kế toán nghiệp vụ chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chứng khoán kinh doanh là chứng chỉ tiền gửi hoặc trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của các chứng khoán này được thực hiện tương tự như các khoản *"Cho vay khách hàng"*.

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các chứng khoán này được lập dựa trên quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-NHNN ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022 ("Thông tư 24").

Dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục *"Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh"*. Dự phòng chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

3. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

3.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính riêng dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ tuyến tính vào khoản mục *"Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối"* trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Định kỳ, số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được ghi nhận vào tài khoản *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính riêng và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối năm.

3.2. Các hợp đồng quyền chọn

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ được theo dõi ở ngoại bảng. Chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá dự kiến của hợp đồng được ghi nhận tại mỗi thời điểm đánh giá lại

như một khoản mục tài sản - khoản mục *"Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn"* hoặc khoản mục công nợ - khoản mục *"Lãi phải trả từ giao dịch quyền chọn"*.

3.3. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có trao đổi vốn gốc, giá trị hợp đồng được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng như các hợp đồng hoán đổi tiền tệ hoặc kỳ hạn tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

4. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo Thông tư 31/2024/TT-NHNN và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng.

Doanh thu và chi phí mua bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ("Thông tư 18") quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ. Đối với khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng theo Thông tư 31/2024/TT-NHNN và Nghị định 86/2024/NĐ-CP.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

5. Các khoản cho vay khách hàng

5.1. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

Theo Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024 và Thông tư 21/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng, nghiệp vụ thư tín dụng được xác định là hình thức cấp tín dụng thông qua nghiệp vụ phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán và hoàn trả thư tín dụng. Thay đổi này được áp dụng phi hồi tố kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

5.2. Dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng theo các quy định của Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Các khoản cho vay của Ngân hàng được đánh giá, phân loại dựa trên yếu tố định lượng và các yếu tố khác, cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Tiêu chí phân loại
Nợ đủ tiêu chuẩn	– Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; – Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; – Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.
Nợ cần chú ý	– Khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; – Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn; – Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.
Nợ dưới tiêu chuẩn	– Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; – Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; – Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; – Khoản nợ vi phạm Luật các Tổ chức Tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; – Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; – Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; – Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định; – Khoản nợ phân loại căn cứ theo kết quả kiểm tra, thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

Nợ nghi ngờ	– Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; – Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; – Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; – Khoản nợ vi phạm Luật các Tổ chức Tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; – Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; – Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; – Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định; – Khoản nợ phân loại căn cứ theo kết quả kiểm tra, thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.
Nợ có khả năng mất vốn	– Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; – Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; – Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; – Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; – Khoản nợ vi phạm Luật các Tổ chức Tín dụng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; – Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; – Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; – Khoản nợ của khách hàng là Tổ chức Tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; – Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;

– Khoản nợ phân loại căn cứ theo kết quả kiểm tra, thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) trong các trường hợp sau đây:

– Đối với nợ quá hạn: Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn); nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 03 tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 tháng đối với các nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn.

– Đối với nợ cơ cấu lại thời gian trả nợ: Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc, lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu 03 tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả nợ đầy đủ nợ gốc hoặc lãi theo thời hạn được cơ cấu lại; trường hợp gốc và lãi có cùng 01 kỳ hạn trả nợ thì tính kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi;

– Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;

– Có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

– Các chỉ tiêu về khả năng sinh lợi, khả năng thanh khoản, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;

– Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của tổ chức tín dụng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;

– Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo các trường hợp trên từ 01 năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;

– Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Toàn bộ dư nợ và số dư cam kết ngoại bảng của một khách hàng tại một ngân hàng phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ và là nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất trong các nhóm nợ của các khoản nợ và/hoặc cam kết ngoại bảng của khách hàng đó.

Theo Điều 8 của Thông tư số 31/2024/TT-NHNN, ít nhất mỗi tháng một lần, trong 07 (bảy) ngày đầu tiên của tháng, ngân hàng phải tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của tháng trước liền kề theo kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng và gửi kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng cho CIC.

Ngoài thời điểm phân loại nêu trên, ngân hàng được tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo quy định nội bộ.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày nhận được kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, CIC tổng hợp danh sách khách hàng theo nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất mà các ngân hàng, tổ chức tín dụng

phi ngân hàng đã tự phân loại và cung cấp cho ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày nhận được danh sách khách hàng do CIC cung cấp, ngân hàng điều chỉnh nhóm nợ theo nhóm nợ của danh sách khách hàng do CIC cung cấp. Trường hợp kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng theo quy định thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ của khách hàng do CIC cung cấp;

Theo Điều 9 của Nghị định 86/2024/NĐ-CP, trong 07 ngày đầu tiên của tháng, ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cho thời điểm ngày cuối cùng của tháng trước liền kề căn cứ nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn giữa:

Nhóm nợ theo kết quả tự phân loại nợ cho thời điểm ngày cuối cùng của tháng trước liền kề theo quy định; và

Nhóm nợ đã được điều chỉnh theo nhóm nợ của danh sách khách hàng do CIC cung cấp theo quy định tại thời điểm gần nhất.

Đối với tháng đầu tiên của quý, trong 03 ngày kể từ ngày nhận được danh sách khách hàng do CIC cung cấp cho thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề, ngân hàng căn cứ kết quả phân loại nợ đã được điều chỉnh theo nhóm nợ của danh sách khách hàng do CIC cung cấp để điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng rủi ro cho thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề và thể hiện số tiền trích lập dự phòng rủi ro này trên báo cáo tài chính cho thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề.

Dự phòng chung: Theo quy định tại Nghị định 86/2024/NĐ-CP, dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể. Theo đó, ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

(i) Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;

(ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;

(iii) Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;

(iv) Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;

(v) Các khoản nợ khác phát sinh từ hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định 86/2024/NĐ-CP giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Dự phòng cụ thể: Theo quy định tại Nghị định 86/2024/NĐ-CP, dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với nợ được phân loại từ nợ nhóm 1 đến nợ nhóm 5 như sau:

Nhóm	*Loại*	*Tỷ lệ dự phòng cụ thể*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Nghị định 86/2024/NĐ-CP, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản; cá nhân bị chết, mất tích.

6. Kế toán các nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

6.1. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính; Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 48/2019/TT-BTC. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

6.2. Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại

chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được hạch toán giống như chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn *(Thuyết minh 6.1)*.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

6.3. Các hợp đồng bán và mua lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

8. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp quy định tại điểm n khoản 1 Điều 1 Thông tư này), chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư này.

Ngân hàng chỉ thực hiện phân loại đối với các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động tín dụng của ngân hàng, không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN và Nghị định 86/NĐ-CP.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

9.1. Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập báo cáo.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi

thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày lập báo cáo.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

10. Kế toán các khoản vốn vay

Ngân hàng ghi nhận vốn vay theo số tiền gốc ghi trên các hợp đồng vay. Chi phí lãi vay được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

11. Vốn chủ sở hữu

11.1. Cổ phiếu quỹ

Đến thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2026, Ngân hàng nắm giữ 6.090.000 cổ phiếu quỹ với tổng giá trị là 78.273 triệu đồng được mua từ ngày 02 tháng 01 năm 2014 đến ngày 16 tháng 01 năm 2014.

11.2. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Ngân hàng trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế theo Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, Nghị định 135/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2025 và các văn bản hướng dẫn, cụ thể như sau:

	Mức trích lập	*Mức tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định

Ngân hàng chỉ trích lập các quỹ nêu trên từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính

Số liệu ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày theo số liệu đã kiểm toán

1. Chứng khoán kinh doanh

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.03.2026	Tại ngày 31.12.2025
1.1. Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	-	-

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

		Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)(*)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
			Tài sản	Công nợ
Tại ngày 31.03.2026				
1	**Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ**	**99.784.209**	**52.237**	**40.923**
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	21.575.670	-	40.923
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	78.208.539	52.237	-
	- Mua quyền chọn tiền tệ			
	- Bán quyền chọn tiền tệ			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2	**Công cụ tài chính phái sinh khác**	**1.733.443**	-	**2.511**
	- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	1.733.443	-	2.511
Tại ngày 31.12.2025				
1	**Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ**	**84.080.526**	**180.652**	**53.512**
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	11.321.443	-	53.512
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	72.759.083	180.652	-
	- Mua quyền chọn tiền tệ			
	- Bán quyền chọn tiền tệ			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2	**Công cụ tài chính phái sinh khác**	**1.800.419**	**2.788**	-
	- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	1.800.419	2.788	-

(*)Tổng giá trị theo hợp đồng được tính theo tỷ giá ngày bắt đầu hiệu lực của hợp đồng.

3. Cho vay khách hàng

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.03.2026	Tại ngày 31.12.2025
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	188.791.294	183.624.890
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	554.890	589.022
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	1.198	1.951
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	**189.347.382**	**184.215.863**

Phân tích chất lượng nợ cho vay

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.03.2026	Tại ngày 31.12.2025
Nợ đủ tiêu chuẩn	180.630.330	176.751.504
Nợ cần chú ý	2.909.557	2.191.606
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.048.339	701.512
Nợ nghi ngờ	1.396.960	1.091.465
Nợ có khả năng mất vốn	3.362.196	3.479.776
Tổng	**189.347.382**	**184.215.863**

Phân tích dư nợ theo thời gian

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.03.2026	Tại ngày 31.12.2025
Nợ ngắn hạn	109.654.700	106.500.722
Nợ trung hạn	11.385.819	11.694.962
Nợ dài hạn	68.306.863	66.020.179
Tổng	**189.347.382**	**184.215.863**

4. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng

Kỳ này	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Tại ngày 01.01.2026	**1.355.516**	**958.556**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	39.373	282.650
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(440.643)
Tại ngày 31.03.2026	**1.394.889**	**800.563**
Kỳ trước		
Tại ngày 01.10.2025	**1.331.000**	**546.194**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	24.516	909.479
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(497.117)
Tại ngày 31.12.2025	**1.355.516**	**958.556**

5. Hoạt động mua nợ

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.03.2026	Tại ngày 31.12.2025
Mua nợ bằng VND	10.216.919	10.623.374
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro	(76.626)	(79.675)
Tổng	**10.140.293**	**10.543.699**

6. Chứng khoán đầu tư

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.03.2026	Tại ngày 31.12.2025
6.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**6.944.275**	**6.683.246**
a. Chứng khoán Nợ	6.900.066	6.641.789
b. Chứng khoán Vốn	212.868	212.868
c. Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán	(9.000)	(9.290)
d. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(159.659)	(162.121)
6.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt VAMC)	**16.103.335**	**16.099.023**
a. Giá trị chứng khoán	16.103.335	16.099.023
b. Dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
c. Dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tổng	**23.047.610**	**22.782.269**

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.03.2026	Tại ngày 31.12.2025
Đầu tư vào công ty con	300.000	300.000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	**300.000**	**300.000**

8. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.03.2026	Tại ngày 31.12.2025
1. Vay NHNN	813.375	4.389.250
2. Tiền gửi Kho bạc Nhà nước	-	-
3. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	-	-
4. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	**813.375**	**4.389.250**

9. Tiền gửi và vay các TCTD khác

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.03.2026	Tại ngày 31.12.2025
9.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	**282.400**	**211.790**
- Bằng VND	282.075	211.463
- Bằng ngoại tệ	325	327
b. Tiền gửi có kỳ hạn	**23.686.338**	**30.623.426**
- Bằng VND	20.483.350	25.800.050
- Bằng ngoại tệ	3.202.988	4.823.376
Tổng	**23.968.738**	**30.835.216**

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.03.2026	Tại ngày 31.12.2025
9.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	1.907.865	2.334.204
- Bằng ngoại tệ	7.219.850	7.738.663
Tổng	**9.127.715**	**10.072.867**
Tổng tiền gửi và vay của các TCTD khác	**33.096.453**	**40.908.083**

10. Tiền gửi của khách hàng

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.03.2026	Tại ngày 31.12.2025
Tiền gửi không kỳ hạn	**24.349.722**	**23.244.973**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	19.398.976	19.071.688
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.950.746	4.173.285
Tiền gửi có kỳ hạn	**155.784.196**	**152.514.550**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	142.877.963	141.788.211
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	12.906.233	10.726.339
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**1.781.641**	**1.321.254**
Tiền gửi ký quỹ	**519.889**	**536.420**
Tổng	**182.435.448**	**177.617.197**

11. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.03.2026	Tại ngày 31.12.2025
Chứng chỉ tiền gửi	**20.700.000**	**18.500.000**
- Dưới 12 tháng	20.500.000	18.300.000
- Từ 12 tháng đến 5 năm	200.000	200.000
Trái phiếu	**1.568.435**	**1.567.657**
- Từ 12 tháng đến 5 năm	1.568.435	1.567.657
Tổng	**22.268.435**	**20.067.657**

12. Các khoản nợ khác

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.03.2026	Tại ngày 31.12.2025
Các khoản phải trả nội bộ	117.514	406.135
Các khoản phải trả bên ngoài	4.939.396	3.994.943
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	137.322	170.446
Tổng	**5.194.232**	**4.571.524**

13. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

13.1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp tại ngày 01.01.2026	Phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp tại ngày 31.03.2026
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	5.881	19.010	(17.356)	7.535
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	16.935	69.204	(16.991)	69.148
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất				
8. Tiền thuê đất				
9. Các loại thuế khác	11.717	60.107	(67.158)	4.666
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	750	(750)	-
Tổng cộng	**34.533**	**149.071**	**(102.255)**	**81.349**

13.2 Thuế thu nhập hoãn lại

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.03.2026	Tại ngày 31.12.2025
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20.726	20.726
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**20.726**	**20.726**

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.03.2026	Tại ngày 31.12.2025
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

14. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng

14.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp/vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tại ngày 01.01.2026	18.688.106	156.322	(78.273)	-	-	326	2.341.023	1.421.670	-	3.425.560	15.396	25.970.130
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	158.726	-	-	-	-	272.758	-	431.484
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31.03.2026	18.688.106	156.322	(78.273)	-	158.726	326	2.341.023	1.421.670	-	3.698.318	15.396	26.401.614

14.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

Trái phiếu chuyển đổi	Tại ngày 31.03.2026	Tại ngày 31.12.2025
- Tổng giá trị	-	-
- Giá trị cấu phần nợ	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn CSH	-	-
Cổ phiếu ưu đãi		
- Tổng giá trị	-	-
- Giá trị cấu phần nợ	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn CSH	-	-

14.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31.03.2026	Tại ngày 31.12.2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**1.868.810.607**	**1.868.810.607**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**1.868.810.607**	**1.868.810.607**
+ Cổ phiếu phổ thông	1.868.810.607	1.868.810.607
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	**(6.090.000)**	**(6.090.000)**
+ Cổ phiếu phổ thông	(6.090.000)	(6.090.000)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.862.720.607**	**1.862.720.607**
+ Cổ phiếu phổ thông	1.862.720.607	1.862.720.607
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	**10.000 đồng/cổ phiếu**	

VI.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động. (Số liệu Quý I/2025 đã được trình bày theo số liệu đã được kiểm toán)

15. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

Chỉ tiêu	Quý I/2026	Quý I/2025
Thu nhập lãi tiền gửi	464.661	272.430
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.338.264	2.973.733
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	228.104	326.111
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	228.104	326.111
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng	17.732	15.457
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	167.102	15.694
Thu khác từ hoạt động tín dụng	89	424
Tổng	**4.215.952**	**3.603.849**

16. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

Chỉ tiêu	Quý I/2026	Quý I/2025
Trả lãi tiền gửi	2.361.714	1.974.216
Trả lãi tiền vay	157.050	113.745
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	319.303	164.357
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.405	791
Tổng	**2.839.472**	**2.253.109**

17. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý I/2026	Quý I/2025
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	3.255
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	-	**3.255**

18. Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán đầu tư

Chỉ tiêu	Quý I/2026	Quý I/2025
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	380
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(829)	(16.307)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	2.752	8.148
Tổng	**1.923**	**(7.779)**

19. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

Chỉ tiêu	Quý I/2026	Quý I/2025
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	451	387
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	451	387
Thu từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	-	-
Chi dự phòng giảm giá khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	**451**	**387**

20. Chi phí hoạt động

Chỉ tiêu	Quý I/2026	Quý I/2025
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	**5.274**	**21.654**
2. Chi phí cho nhân viên	**418.237**	**452.927**
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	346.534	345.753
- Các khoản chi đóng góp theo lương	43.734	44.210
- Chi trợ cấp	8.044	17.673

Chỉ tiêu	Quý I/2026	Quý I/2025
3. Chi về tài sản:	**250.684**	**205.757**
Trong đó khấu hao tài sản cố định	77.327	68.119
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	**144.321**	**118.944**
Trong đó: - Công tác phí	2.209	3.172
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	-	-
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	**43.670**	**38.929**
6. Trích lập dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng, chi phí dự phòng chứng khoán)	-	-
Tổng	**862.186**	**838.211**

VII. Các thông tin khác

21. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể (trọng yếu)

Ngoại trừ các khoản mục ngoại bảng đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính, Ngân hàng không có hoạt động ngoại bảng nào khác phải chịu rủi ro đáng kể.

22. Giao dịch với các bên liên quan

Tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2026, số dư của Ngân hàng với các bên liên quan như sau:

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.03.2026
Công ty con	
Tiền gửi từ công ty con	287.328
Lãi phải trả công ty con	5.323
Đầu tư góp vốn vào công ty con	300.000
Khoản phải thu khác từ công ty con	-
Phải trả công ty con	-
Các cổ đông lớn	
Tiền gửi từ các cổ đông lớn	290
Vay từ các cổ đông lớn	-
Tiền gửi tại các cổ đông lớn	-
Các bên liên quan	
Tiền gửi từ các bên liên quan	50.296
Lãi phải trả cho các bên liên quan	1.757
Dư nợ thẻ tín dụng	700
Lãi phải thu thẻ tín dụng	4

Giao dịch phát sinh của Ngân hàng với các bên liên quan trong Quý I/2026 như sau:

Chỉ tiêu	Quý I/2026
Công ty con	
Chi phí lãi	3.503
Các cổ đông lớn	
Thu nhập lãi	-
Chi phí lãi	-
Các bên liên quan	
Thu nhập lãi	47
Chi phí lãi	767

23. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

	Tổng dư nợ cho vay các TCKT và cá nhân	Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	Số thuần của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (không bao gồm dự phòng)
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Trong nước	189.347.382	32.815.954	23.216.269
Ngoài nước	-	2.687.960	-
Tổng cộng	**189.347.382**	**35.503.914**	**23.216.269**

	Tiền gửi và vay các TCTD khác	Tổng tiền gửi của khách hàng
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trong nước	25.876.603	181.059.493
Ngoài nước	7.219.850	1.375.955
Tổng cộng	**33.096.453**	**182.435.448**

	Cam kết bảo lãnh	Các công cụ tài chính phái sinh
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trong nước	4.899.638	101.421.342
Ngoài nước	-	96.310
Tổng cộng	**4.899.638**	**101.517.652**

VIII. Quản lý rủi ro tài chính

24. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

24.1. Rủi ro công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là quản lý rủi ro một cách thích đáng trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết đã trở thành hoạt động mang tính then chốt của Ngân hàng. Xét từ khía cạnh

quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các khoản cho vay các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng như bảo lãnh và thư tín dụng. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế chủ yếu thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tài sản dưới dạng các công cụ tài chính chất lượng cao, các tài sản tiền và tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

24.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

25. Rủi ro thị trường

25.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; các công cụ tài chính phái sinh khác; góp vốn, đầu tư dài hạn, các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó thời hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo.

- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo.

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tài trợ tính từ thời điểm lập báo cáo;

25.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	2.983.586	-	-	-	-	-	-	2.983.586
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.920.508	-	-	-	-	-	3.920.508
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	34.016.294	1.487.620	-	-	-	-	35.503.914
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	11.314	(656)	(441)	(1.349)	(186)	121	-	8.803
VI- Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	8.717.052	-	32.377.909	57.264.664	46.300.023	26.939.287	27.717.848	247.518	199.564.301
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	212.868	1.090.022	3.610.021		3.000.023	1.402.426	13.900.909	23.216.269
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	300.000	-	-	-	-	-	-	300.000
IX-Tài sản cố định và bất động sản đầu tư (*)	-	3.787.736	-	-	-	-	-	-	3.787.736
X- Tài sản có khác (*)	465.847	3.365.178	-	-	-	-	-	-	3.831.025
Tổng tài sản	**9.182.899**	**10.660.682**	**71.404.077**	**62.361.864**	**46.298.674**	**29.939.124**	**29.120.395**	**14.148.427**	**273.116.142**
Nợ phải trả									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	25.319.512	8.590.316	-	-	-	-	33.909.828
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	58.032.836	38.595.928	49.540.267	24.997.922	11.268.495	-	182.435.448
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.000.000	4.000.000	3.800.000	10.900.000	1.568.435	-	22.268.435
VI- Các khoản nợ khác	-	5.194.232	-	-	-	-	-	-	5.194.232
Tổng nợ phải trả	**-**	**5.194.232**	**85.352.348**	**51.186.244**	**53.340.267**	**35.897.922**	**12.836.930**	**-**	**243.807.943**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**9.182.899**	**5.466.450**	**(13.948.271)**	**11.175.620**	**(7.041.593)**	**(5.958.798)**	**16.283.465**	**14.148.427**	**29.308.199**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**9.182.899**	**5.466.450**	**(13.948.271)**	**11.175.620**	**(7.041.593)**	**(5.958.798)**	**16.283.465**	**14.148.427**	**29.308.199**

(*) Các khoản này không tính đến dự phòng rủi ro

25.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

25.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Chỉ tiêu	VNĐ	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các loại ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
Tài sản						
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	1.437.487	101.681	954.102	241.254	249.062	2.983.586
II- Tiền gửi tại NHNN	2.692.795	-	1.227.713	-	-	3.920.508
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	26.370.975	42.615	8.172.519	-	917.805	35.503.914
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	(7.005.876)	10.744	7.008.568	-	(4.633)	8.803
VI- Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	190.353.482	6.882	9.203.122	815	-	199.564.301
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	23.216.269	-	-	-	-	23.216.269
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	300.000	-	-	-	-	300.000
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư (*)	3.787.736	-	-	-	-	3.787.736
X- Tài sản có khác (*)	3.772.221	8	58.796	-	-	3.831.025
Tổng tài sản	**244.925.089**	**161.930**	**26.624.820**	**242.069**	**1.162.234**	**273.116.142**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN các TCTD khác	23.486.665	16	10.423.110	-	37	33.909.828
II- Tiền gửi của khách hàng	164.559.518	143.253	17.150.746	-	581.931	182.435.448
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	22.268.435	-	-	-	-	22.268.435
VI- Các khoản nợ khác	4.363.918	2.240	325.448	-	502.626	5.194.232
VII- Vốn và các quỹ	26.401.614	-	-	-	-	26.401.614
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**241.080.150**	**145.509**	**27.899.304**	**-**	**1.084.594**	**270.209.557**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**3.844.939**	**16.421**	**(1.274.484)**	**242.069**	**77.640**	**2.906.585**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**-**	**(8.935)**	**362.274**	**(16.819)**	**(71.585)**	**264.935**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**3.844.939**	**7.486**	**(912.210)**	**225.250**	**6.055**	**3.171.520**

(*) Các khoản này không tính đến dự phòng rủi ro

25.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/ nợ tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;

25.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	2.983.586	-	-	-	-	2.983.586
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.920.508	-	-	-	-	3.920.508
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	34.016.294	1.487.620	-	-	-	35.503.914
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	(53.335)	4.634	57.383	121	-	8.803
VI- Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	5.807.494	2.909.557	21.172.610	42.461.622	60.126.209	22.391.695	44.695.114	199.564.301
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	712.868	3.000.000	2.010.021	1.992.448	15.500.932	23.216.269
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	300.000	300.000
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	29	369	7.324	602.972	3.177.042	3.787.736
X- Tài sản có khác (*)	465.847	-	948.493	557.457	851.687	949.204	58.337	3.831.025
Tổng tài sản	**6.273.341**	**2.909.557**	**63.701.053**	**47.511.702**	**63.052.624**	**25.936.440**	**63.731.425**	**273.116.142**
Nợ phải trả								
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	25.319.512	8.590.316	-	-	-	33.909.828
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	58.032.836	38.595.928	74.538.189	11.268.495	-	182.435.448
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.000.000	4.000.000	14.700.000	1.568.435	-	22.268.435
VI- Các khoản nợ khác	-	-	1.971.451	1.372.430	1.662.159	188.192	-	5.194.232
Tổng nợ phải trả	-	-	**87.323.799**	**52.558.674**	**90.900.348**	**13.025.122**	-	**243.807.943**
Mức chênh thanh khoản ròng	**6.273.341**	**2.909.557**	**(23.622.746)**	**(5.046.972)**	**(27.847.724)**	**12.911.318**	**63.731.425**	**29.308.199**

(*) Các khoản này không tính đến dự phòng rủi ro

Thuyết minh tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.03.2026	Tại ngày 31.12.2025
I. Tiền mặt tại quỹ	**2.983.586**	**2.135.895**
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	**3.920.508**	**6.358.545**
III. Chứng khoán có thời hạn thu hồi dưới 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
IV. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	**35.503.914**	**42.348.308**
1. Tiền gửi không kỳ hạn	3.495.763	3.655.246
2. Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD dưới 3 tháng	32.008.151	38.693.062
Tổng cộng	**42.408.008**	**50.842.748**

Tp.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Lập bảng	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc
Lưu Thúy Phương	Lã Quang Trung	Trần Tấn Lộc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM EXIMBANK